

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 12/2024

Số: /BC-CTK Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười Một tập trung vào chăm sóc cây trồng vụ mùa. Thời tiết có mưa trên diện rộng, đảm bảo nước tưới cho cây trồng và chăn nuôi. Mưa nhỏ và gió nhẹ là điều kiện thuận lợi cho cây trồng phát triển, nhất là cây hàng năm; dịch bệnh trên gia súc được kiểm soát; các ngành chức năng và đơn vị quản lý rừng tranh thủ trồng rừng theo kế hoạch đã giao; khai thác và nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, sản lượng khai thác đạt khá, nuôi trồng không dịch bệnh.

1.1 Nông nghiệp

- Trồng trọt

Ảnh hưởng của bão, thời tiết trong những ngày cuối tháng 10 và đầu tháng 11 có mưa trên diện rộng; nắng và gió nhẹ, không khí dịu mát là điều kiện cho cây trồng phát triển; toàn bộ diện tích gieo trồng vụ mùa đang phát triển tốt, trong đó gần 15,1 nghìn ha lúa mùa đang trở đồng, hạt vàng, không bị sâu bệnh và ngã đổ, khả năng cho năng suất cao so với cùng kỳ năm 2023; dự ước năng suất lúa vụ mùa đạt 55,6 tạ/ha, tăng 1,6%.

Tính đến trung tuần tháng Mười Một, cả tỉnh gieo trồng được 11,3 nghìn ha ngô, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước; 0,2 nghìn ha khoai lang, giảm 5,4%; 0,6 nghìn ha lạc, tăng 2%; 11,4 nghìn ha rau, đậu các loại, giảm 2,1%. Các loại cây hàng năm khác khả năng cho năng suất tăng nhẹ so cùng kỳ.

Kết thúc gieo trồng vụ mùa 2024, tổng diện tích cây hàng năm toàn tỉnh thực hiện được 25.994 ha, tăng 6,3% so cùng kỳ, đạt 103,5% so kế hoạch; trong đó, gieo cấy được 15,1 nghìn ha lúa mùa, tăng 11,4% so cùng kỳ năm trước do nước tưới đầy đủ và giá lúa gạo đạt cao.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng Mười, cả tỉnh gieo trồng được 11,3 nghìn ha bắp (ngô), giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước; 0,2 nghìn ha khoai lang, giảm 7,3%; 0,6 nghìn ha đậu phộng (lạc), tăng 0,5%; 11,4 nghìn ha rau, đậu, giảm 2,8%.

- Chăn nuôi

Thời tiết trong tháng, mát mẻ, ảnh hưởng của mưa; đồng cỏ phát triển thuận lợi cho gia súc chăn thả. Sản phẩm gia súc, gia cầm tiêu thụ bình thường, giá thịt heo tăng trở lại sau thời gian giảm giá do nhu cầu tiêu thụ giảm vì bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh. Giá sản phẩm vật nuôi khác không biến động nhiều so tháng trước và cùng kỳ. Ước tính đến cuối tháng Mười Một, số lượng trâu của cả tỉnh không tăng không giảm so với cùng thời điểm năm trước; số lượng bò giảm 0,6%; số lượng heo tăng cao 10,2%; số lượng dê, cừu giảm 10%; số lượng gia cầm giảm 6%. Ước sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng được 12 tấn, tăng 7,8% so cùng kỳ; thịt bò là 333 tấn, tăng 10,3%; thịt heo hơi xuất chuồng 2.070 tấn, tăng 5,8%; thịt dê, cừu trong tháng tiêu thụ khá, ước đạt 362 tấn, giảm 10,4%; thịt gia cầm ước đạt 912 tấn, tăng 11,9%.

Về công tác phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm: từ ngày 23/9 đến ngày 26/10/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), với số lợn bệnh, chết và tiêu hủy là 353 con, trong đó đã tiêu hủy 169 con. Đến ngày 19/11/2024, các huyện đã ban hành quyết định công bố hết dịch bệnh DTLCP sau 21 ngày không xảy ra ca dịch mới, dịch bệnh cơ bản ổn định.

1.2 Lâm nghiệp

Ảnh hưởng thời tiết, những ngày đầu của tháng lượng mưa tương đối lớn, công tác trồng rừng thực hiện khẩn trương, phấn đấu đạt 100% kế hoạch. Ước tính trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 223 ha, tăng 1,4% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán không phát sinh; sản lượng gỗ khai thác đạt 325 m³, giảm 4,4%; sản lượng củi khai thác là 2,25 nghìn ste, tăng 2,3%.

Tính chung 11 tháng, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 423 ha, tăng 37,8% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 100 nghìn cây, giảm 85,7% (do năm 2024 không có kế hoạch trồng rừng); sản lượng khai thác gỗ ước đạt 3.985 m³, tăng 1,9%; sản lượng khai thác củi đạt 23,65 nghìn ste, giảm 2,4%.

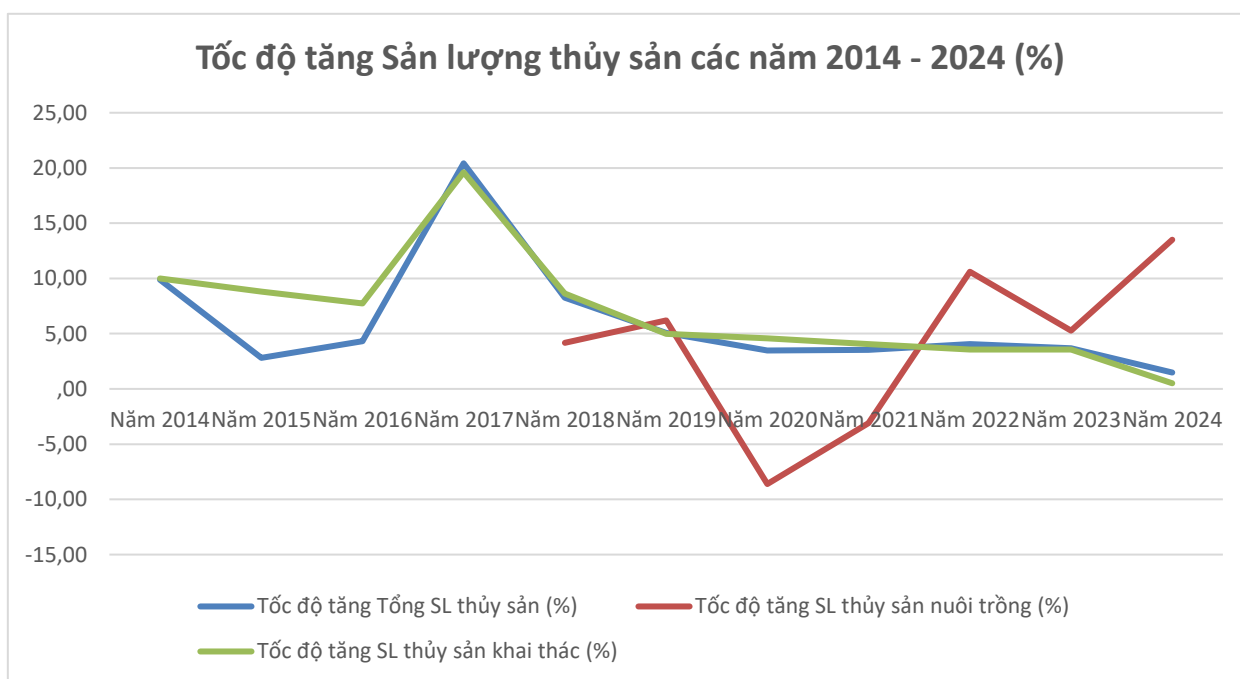
Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng là 1 ha, tăng 8,35 lần so với cùng kỳ năm trước; chủ yếu phá rừng làm nương rẫy. Tính chung 11 tháng, diện tích rừng bị thiệt hại là 6,8 ha, tăng 73,8%. Tính từ đầu năm đến tháng 11, không có vụ cháy rừng xảy ra trên địa bàn.

1.3 Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Mười Một ước đạt 5,1 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 3,7 nghìn tấn, tăng 0,6%; tôm đạt 0,5 nghìn tấn, giảm 1,2%; thủy sản khác đạt 0,9 nghìn tấn, tăng 5,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 1,3 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 0,5 nghìn tấn, giảm 1,4%; thủy sản khác đạt 0,7 nghìn tấn, tăng 6,8%. Hiệu quả của chuyển đổi đối tượng nuôi từ nuôi tôm thương phẩm sang nuôi trồng thủy sản giá trị cao (ốc hương) đạt kết quả tích cực.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười Một ước đạt 3,8 nghìn tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 3,6 nghìn tấn, tăng 0,4%. Từ đầu tháng 11, thời tiết tương đối thuận lợi nhưng lượng cá nổi xuất hiện ít, một số tàu có công suất lớn bám biển tại ngư trường các tỉnh Đông Nam Bộ, sản lượng tăng nhẹ so cùng kỳ. Sản lượng khai thác thủy sản chủ yếu là khai thác biển, khai thác nội địa quy mô nhỏ, phục vụ gia đình và tại địa phương. Công tác chống khai thác bất hợp pháp (IUU) được UBND tỉnh và ngành chức năng chỉ đạo quyết liệt.



Lũy kế 11 tháng năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 141,7 nghìn tấn, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2014-2024¹. Nguyên nhân tổng sản lượng thủy sản tăng thấp là do sản lượng khai thác đạt 129,9 nghìn tấn, chỉ tăng 0,5%, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2014-

¹ Tốc độ tăng Tổng sản lượng thủy sản 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2024 lần lượt là: tăng 9,9%; tăng 2,8%; tăng 4,3%; tăng 20,4%; tăng 8,2%; tăng 5,1%; tăng 3,5%; tăng 3,5%; tăng 4%; tăng 3,7%; tăng 1,5%.

2024²; trong khi sản lượng nuôi trồng đạt 11,8 nghìn tấn, tăng 13,5%, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2018-2024³.

Sản lượng giống thủy sản sản xuất tháng Mười Một ước đạt 3,2 tỷ con, tăng 8,8% so cùng kỳ năm trước; trong đó, sản lượng tôm giống là 3,1 tỷ con, tăng 8,6%. Hiện trên thị trường vẫn có nhu cầu về giống thủy sản thả nuôi dịp cuối vụ của năm. Tính chung 11 tháng, lượng giống sản xuất gần 41,5 tỷ con, tăng 10,8%; trong đó, sản lượng tôm giống 40,5 tỷ con, tăng 10,1%. Chiếm tỷ trọng cao vẫn là tôm thẻ giống, chiếm đến 80% trên tổng sản lượng tôm giống, là nguồn cung cấp nhu cầu của hộ nuôi và tăng sản lượng tôm thịt hàng năm.

Đối tượng giống sản xuất nhiều thứ hai là ốc hương, hiện đang phát triển mạnh; tính đến nay đã có khoảng hơn 30 cơ sở hoạt động sản xuất. Những tháng cuối năm là mùa vụ sản xuất chính trong năm nên hầu hết các cơ sở sản xuất giống đều đã đi vào sản xuất. Ước sản lượng tháng 11 đạt 60 triệu con, lũy kế 11 tháng đạt 1.080 triệu con

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười Một có thêm năng lực tăng mới ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo so với cùng kỳ và tình hình sản xuất chế biến, chế tạo một số sản phẩm tăng đã tác động đến IIP chung tăng 8,64% so với tháng trước và tăng 15,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,13% so với cùng kỳ năm trước, với động lực là ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 13,44%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tháng 11/2024 ước tăng 8,64% so với tháng trước và tăng 15,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khai khoáng tăng 142,18%; sản xuất và phân phối điện tăng 15,96%; chế biến, chế tạo tăng 10,29%. Nguyên nhân tăng là do trong tháng thời tiết thuận lợi hơn cùng kỳ năm trước, tình hình tiêu thụ tốt hơn và có thêm năng lực tăng mới ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo.

Tính chung 11 tháng, IIP toàn ngành ước tính tăng 12,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 13,44% là động lực tăng trưởng toàn ngành; ngành khai khoáng tăng 13,25%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,54%.

² Tốc độ tăng Sản lượng thủy sản khai thác 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2014-2024 lần lượt là: tăng 10%; tăng 8,8%; tăng 7,7%; tăng 19,6%; tăng 8,6%; tăng 5%; tăng 4,6%; tăng 4,1%; tăng 3,6%; tăng 3,6%; tăng 0,5%.

³ Tốc độ tăng Sản lượng thủy sản nuôi trồng 11 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước các năm 2018-2024 lần lượt là: tăng 4,2%; tăng 6,2%; giảm 8,6%; giảm 3,1%; tăng 10,6%; tăng 5,3%; tăng 13,5%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 11 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 44,38%; dệt tăng 19,98%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 15,21%; sản xuất và phân phối điện tăng 13,44%; khai khoáng tăng 13,25%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 12,23%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 5,24%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 4,25%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước: in ấn giảm 10,48%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,61%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 11 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước: **Búp bê** tăng 2,46 lần; **Tinh bột mỳ** tăng 119,2%, do nguyên liệu dồi dào, tình hình tiêu thụ tốt; **Quần áo các loại** tăng 103,7% do các công ty nhận thêm nhiều đơn hàng; **Phân vi sinh** tăng 85,8%; **Muối biển** tăng 50,2% do thời tiết thuận lợi, sản lượng đạt cao; **Nước uống từ yến** tăng 46,1% do tình hình tiêu thụ cao; **sản xuất Đường** tăng 23%, do giá tăng, nhu cầu tiêu thụ mạnh; **Thạch nha đăm** tăng 22,3%; **Sản phẩm thuốc lá điếu** tăng 15,2% do tình hình tiêu thụ tốt, công ty tăng chỉ tiêu sản xuất tại chi nhánh Ninh Thuận; **Điện sản xuất** tăng 11% (trong đó, **điện mặt trời** tăng 16,3%); **Bia đóng lon** tăng 9,5%; **Hạt điều khô** giảm 3,5%; **Muối chế biến** giảm 23,2% do giá nguyên liệu tăng⁴, nhu cầu thị trường giảm, tồn kho nhiều; **Tôm đông lạnh** giảm 25,5% do ảnh hưởng việc doanh nghiệp xuất khẩu bị điều tra cáo buộc trợ cấp sản phẩm; **một số sản phẩm xây dựng tăng** (gạch nung tăng 74,1%; các loại đá tăng 54,7%; khai thác đá xây dựng tăng 21,4%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp và vốn đăng ký thành lập mới lũy kế tăng trưởng trong bối cảnh các chỉ số khác vẫn tiếp tục ở mức thiếu tích cực trong hoạt động doanh nghiệp. So với cùng kỳ năm trước, số lượng doanh nghiệp thành lập mới 11 tháng đầu năm 2024 tăng 1,7% và số vốn đăng ký mới tăng 38,9%; nhưng số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 19,2%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 15,1%; số doanh nghiệp giải thể tăng 3,3%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường 11 tháng đầu năm 2024 giảm 3,1% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 11 tháng đầu năm 2024, có 425 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 7.988 tỷ đồng, tăng 1,7% số doanh nghiệp và tăng 38,9% số vốn đăng

⁴ Mặc dù sản lượng muối khai thác tăng nhưng chất lượng muối thô tại các đồng muối chưa đáp ứng được yêu cầu của ngành công nghiệp chế biến muối, nên vẫn phải nhập khẩu muối nguyên liệu.

ký so cùng kỳ. Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới 2.341 lao động, tăng 14,9%.

Có 101 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 19,2% so cùng kỳ; 95 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 3,3%; và 244 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 15,1%.

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 22/11/2024, có 138 HTX với vốn đăng ký là 271,07 tỷ đồng; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có 106 HTX, chiếm 76,8%; công nghiệp - xây dựng: 10 HTX, chiếm 7,2%; thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác: 11 HTX, chiếm 8%; vận tải: 08 HTX, chiếm 5,8% và lĩnh vực tài chính, ngân hàng 03 Quỹ TDNN, chiếm 2,2%.

4. Đầu tư

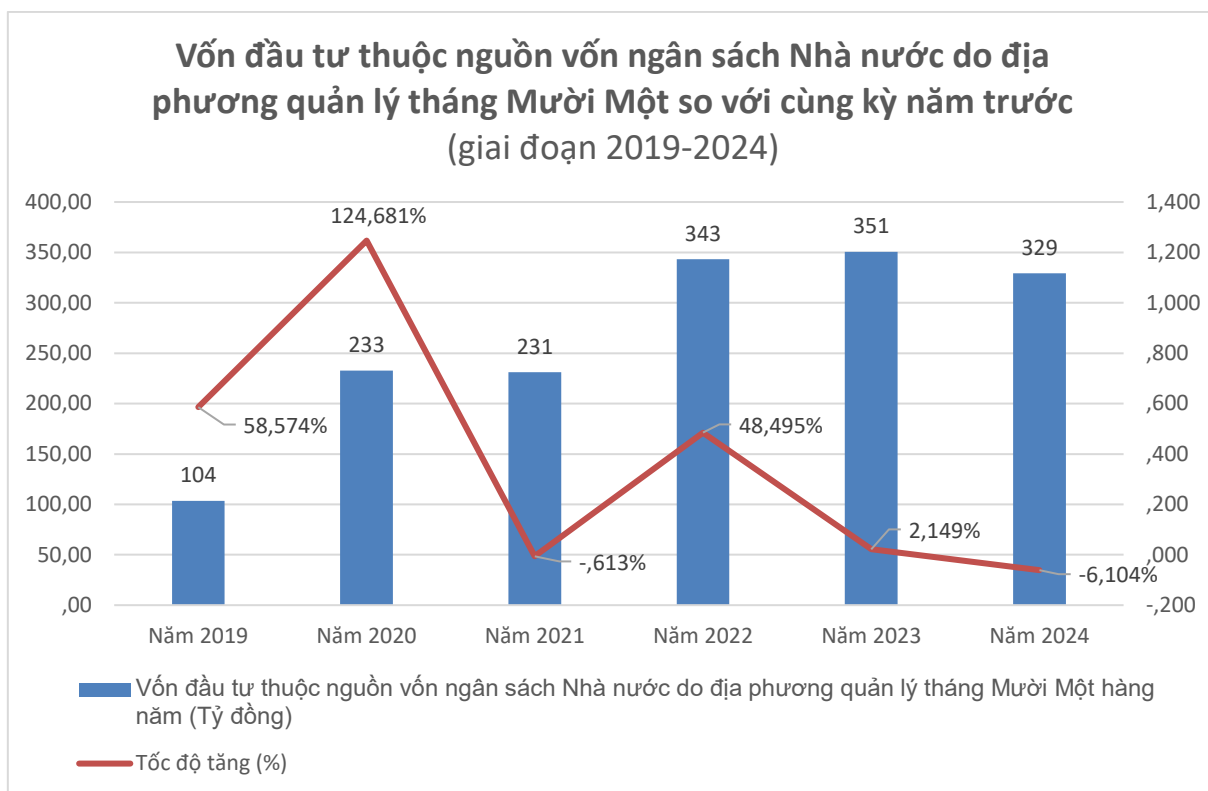
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười Một ước tính tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước, các mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2019-2024⁵. Tính chung 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 81,9% kế hoạch năm và giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 51,9%; cùng kỳ năm 2023 tăng 9,4%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 11/2024 ước đạt 329,2 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 257 tỷ đồng, tăng 0,2% và giảm 9,3%; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 65,3 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 5,7%.

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	328,3	329,2	2.543,6	81,9	99,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	256,5	257,0	1.895,1	79,4	110,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63,8	65,3	604,2	84,1	75,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7,9	7,0	44,3	-	157,4

⁵ Tốc độ tăng trưởng Vốn đầu tư tháng Mười Một so với tháng trước các năm 2019-2024 lần lượt là: tăng 8,7%; tăng 1,5%; tăng 4,9%; tăng 11,4%; tăng 5,4%; tăng 0,3%.

Tốc độ tăng trưởng Vốn đầu tư tháng Mười Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2019-2024 lần lượt là: tăng 58,6%; tăng 124,7%; giảm 0,6%; tăng 48,5%; tăng 2,1%; giảm 6,1%.



Cộng dồn 11 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý ước đạt 2.543,6 tỷ đồng, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện 1.895,1 tỷ đồng, chiếm 74,5% tổng nguồn vốn và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 604,2 tỷ đồng, chiếm 23,8% và giảm 24,8%.

Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 11 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 đạt 81,9%, mức cao nhất các năm 2020-2024⁶. Nguyên nhân là do các dự án, công trình trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ; các Ban QLDA chuyên ngành, các chủ đầu tư tích cực làm việc để hoàn thành các thủ tục đầu tư; giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là đối với công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Hiệu quả trong đẩy mạnh công tác thu thuế và thu hồi nợ đọng thuế làm cho tình hình thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh có sự tăng trưởng cao. Tính chung 11 tháng năm 2024, tổng thu ngân sách tỉnh ước đạt 103,1% dự toán năm và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm 2023.

⁶ Tỷ lệ vốn đầu tư 11 tháng đầu năm so với kế hoạch năm các năm 2020-2024 là: năm 2020 đạt 65,1%; năm 2021 đạt 81,6%; năm 2022 đạt 75,5%; năm 2023 đạt 80,6%; năm 2024 đạt 81,9%.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 11 tháng đầu năm ước đạt 4.125,4 tỷ đồng, đạt 103,1% dự toán năm và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (*không kể thu dầu thô*) đạt 4.058,6 tỷ đồng, đạt 102,8% và tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 45,6 tỷ đồng, đạt 86% và tăng 59%.

Trong thu nội địa, có 15/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 31,17 lần; thu tiền sử dụng đất tăng 133,4%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế... tăng 82,3%; thu khác ngân sách tăng 75,7%; thu tiền sử dụng khu vực biển tăng 36,1%; thu tiền cho thuê đất tăng 35,8%; thuế thu nhập cá nhân tăng 19,7%; thuế SDD phi nông nghiệp tăng 19,1%; phí - lệ phí tăng 14,2%; thu cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản tăng 12,4%; khu vực DNNN trung ương tăng 7,6%; lệ phí trước bạ tăng 5,3%; thu từ hoạt động xổ số tăng 4,7%; khu vực DNNN địa phương tăng 4%; khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh tăng 3,9%. 3/18 khoản thu giảm: thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác giảm 33,1%; khu vực DN có vốn ĐTNN giảm 11,6%; thuế BVMT giảm 3,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước (*không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ*) ước đạt 7.632,6 tỷ đồng, đạt 94,8% dự toán năm và giảm 0,7%.

6. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Mười Một ổn định và an toàn. Tình hình vốn huy động đã bắt đầu phục hồi và tăng trưởng trở lại. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 11/2024: **Nguồn vốn huy động** trên địa bàn ước đạt 24.776 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cuối năm 2023; đạt 98,1% kế hoạch năm 2024. **Tổng dư nợ tín dụng** ước đạt 48.4000 tỷ đồng, tăng 14% so với cuối năm 2023; đạt 102,7% kế hoạch năm. **Dư nợ xấu** trên địa bàn là 557,5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,15% so với tổng dư nợ, tăng 0,52% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023.

7. Thương mại, giá cả, dịch vụ

7.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sản xuất thương mại và dịch vụ tháng Mười Một trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển và tăng trưởng tốt. Hàng hóa dồi dào với các chương trình khuyến mãi cuối năm liên tiếp tác động sức mua tăng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024 tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 13,5% so

với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,9% (cùng kỳ năm 2023 tăng 16,4%).

Những tháng cuối năm là thời điểm diễn ra nhiều chương trình khuyến mãi lớn và nhộn nhịp nhất. Đây là thời điểm quan trọng để phục vụ nhu cầu mua sắm, thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất kinh doanh, góp phần tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tình hình hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trong tháng 11/2024 tiếp tục phát triển và tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại tiếp tục duy trì việc bán hàng bình ổn và khuyến mãi tại các cửa hàng, siêu thị, ... nhằm kích cầu tiêu dùng. Công tác chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại tích cực được triển khai và kiểm soát chặt chẽ. Lượng hàng hóa trên thị trường được cung ứng dồi dào, đa dạng lưu thông thông suốt, giá cả ổn định không tăng đột biến, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Một ước tính đạt 3.692,2 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 2.752,2 tỷ đồng, tăng 2,2% và tăng 13,7%; trong tháng, lượng hàng hóa trên thị trường được cung ứng đầy đủ, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Hàng hóa được các doanh nghiệp phân phối đầy đủ và kịp thời cho các cơ sở cá thể, các trung tâm thương mại, siêu thị, tiểu thương kinh doanh tại chợ chủ động dự trữ hàng hóa và không có tình trạng khan hiếm hàng, giá cả hàng hóa gần về cuối năm có xu hướng tăng nhưng mức tăng không cao. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 619,3 tỷ đồng, giảm 1,6% và tăng 13,3%; khách du lịch giảm nhẹ do thời tiết chuyển mùa, gió và mưa nhiều, tuy nhiên nhu cầu ăn uống bên ngoài của người dân tăng. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 1,4 tỷ đồng, giảm 9,8% và tăng 12,7%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 319,3 tỷ đồng, tăng 2,3% và tăng 11,9%; nhu cầu tiêu dùng, sản xuất phục hồi và tăng trưởng; sự phát triển của du lịch và dịch vụ đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng của nhóm ngành này.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 39.549,9 tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 16,4%).

Xét theo ngành hoạt động 11 tháng đầu năm: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 29.956 tỷ đồng, chiếm 75,74% tổng mức và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phương tiện đi lại tăng cao nhất với 18,4%; may mặc tăng 13,9%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,6%; lương thực, thực phẩm tăng 12,1%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 6.268,4 tỷ đồng, chiếm 15,85% tổng mức và tăng 15,8%

so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 17,1 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 22,3%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 3.308,4 tỷ đồng, chiếm 8,37% và tăng 13,3%.

7.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá các mặt hàng nhiên liệu (gas, dầu hỏa, dầu diesel), giá điện và một số mặt hàng thực phẩm tăng góp phần làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng Mười Một tăng 0,19% so với tháng trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2019-2024⁷, và tăng 1,30% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2016-2024⁸. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng năm 2024 tăng 4,02% so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 11/2024, một số mặt hàng tăng giá làm chỉ giá tiêu dùng trong tháng tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 1,30% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

- Giá gas được điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới, tăng 10.000 đồng/ bình 12kg vào ngày đầu tháng;
- Giá điện sinh hoạt tăng 2,66% so với tháng trước, theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương qui định về giá bán điện;
- Giá dầu hỏa tăng 3,49%, dầu diesel tăng 2,87% so với tháng trước do các đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào thứ Năm hàng tuần trong tháng;
- Giá một số mặt hàng thực phẩm tăng như giá thịt heo, thịt gia cầm, thủy hải sản tươi, khô các loại tăng do tình hình thời tiết ảnh hưởng mưa bão, sản lượng thủy hải sản hạn chế.

Trong mức tăng 0,19% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2024 so với tháng trước có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 1/11 nhóm giảm và 5/11 nhóm ổn định.

(i) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng cao nhất với 0,80% do một số mặt hàng trong nhóm tăng giá như: giá điện sinh hoạt tăng 2,66% (tăng theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công Thương qui định về giá bán điện); giá gas tăng 2,27%; giá dầu hỏa tăng 3,49%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,22% chủ yếu do giá thực phẩm tăng 0,21%⁹ và giá ăn uống ngoài gia đình tăng 0,30%;

⁷ Tốc độ tăng CPI tháng Mười Một so với tháng trước các năm 2019-2024 lần lượt là: tăng 0,59%; tăng 0,27%; tăng 1,04%; tăng 0,44%; tăng 0,64%; tăng 0,19%.

⁸ Tốc độ tăng CPI tháng Mười Một so với cùng kỳ năm trước các năm 2016-2024 lần lượt là: tăng 3,73%; tăng 3,95%; tăng 3,18%; tăng 2,83%; tăng 5,06%; tăng 2,43%; tăng 6,47%; tăng 4,20%; tăng 1,30%.

⁹ Việc tỉnh công bố hết bệnh dịch tả lợn Châu Phi làm giá thịt heo tăng trở lại, giá thịt heo tăng 1,90% kéo theo các mặt hàng chế biến như: thịt quay, giò, chả tăng 0,44%; thịt chế biến khác tăng 0,49%; dầu mỡ ăn và chất béo khác

- Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%¹⁰;
- Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%;
- Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,05%.

(ii) Một nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm gồm:

- Nhóm giao thông giảm 0,16%¹¹.

(iii) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá;
- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép;
- Nhóm thuốc và dịch vụ y tế;
- Nhóm bưu chính viễn thông;
- Nhóm giáo dục.

CPI tháng 11/2024 tăng 0,89% so với tháng 12/2023. CPI bình quân 11 tháng đầu năm 2024 tăng 4,02% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

Giá vàng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng tháng 11/2024 tăng 2,09% so với tháng trước và tăng 44,62% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 8.470.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 1,95% so với tháng trước và tăng 4,23% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.700 đồng/USD.

7.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Tháng Mười Một là tháng cao điểm mùa mưa bão nên lượng hành khách vận chuyển giảm 10,6% và lượng hàng hóa vận chuyển giảm 0,5% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng, vận chuyển hành khách tăng 19,9% và vận chuyển hàng hóa tăng 11% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng Mười Một là thời điểm thường xảy ra mưa, bão do ảnh hưởng thời tiết nên lượng hành khách và hàng hóa lưu thông đều giảm so với tháng Mười. Đối với hoạt động vận tải hành khách, chủ yếu đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh người dân hạn chế đi xa vì ngại mưa, bão nên số phương tiện hoạt động công suất chỉ 70%, bên cạnh lượng lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh cụ thể mặt hàng vật liệu xây dựng cũng bị giảm do mưa, bão (các công trình xây dựng và nhà ở của người dân phải tạm ngưng). Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm

tăng 0,76%; thịt gà tăng 0,51%; thịt gia cầm đông lạnh tăng 5,67%; Mặt hàng thủy sản tươi sống tăng 0,36%, thủy sản chế biến tăng 0,58% do thời tiết biến động nên sản lượng khai thác thủy sản thấp, giá các mặt hàng thủy hải sản tăng kéo theo các mặt hàng chế biến như nước mắm, nước chấm tăng 0,19% so với tháng trước; giá vị các loại tăng 2,80% do chi phí sản xuất tăng.

¹⁰ Một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng do chi phí sản xuất tăng như: máy vi tính và phụ kiện tăng 0,36%; đồ điện khác tăng 0,54%; xà phòng giặt tăng 0,58%; nước rửa bát và nước cọ sàn tăng 0,34%; giấy ăn tăng 1,46%; hàng không bền khác tăng 0,83%.

¹¹ Do giá xăng giảm 0,28%; giá dịch vụ giao thông công cộng: giá vé tàu giảm 4,10%; vé máy bay giảm 11,04%.

2023, doanh thu tăng cao chủ yếu đối với hoạt động vận tải hành khách do có năng lực tăng mới về số lượng phương tiện vận tải hành khách¹².

Vận tải hành khách tháng Mười Một ước đạt 1,8 triệu lượt hành khách vận chuyển, giảm 10,6% so với tháng trước và luân chuyển 141 triệu lượt hành khách.km, giảm 10,6%. Tính chung 11 tháng đầu năm 2024, vận tải hành khách đạt 15 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 1.194,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 18,4%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước đạt 1,3 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 0,5% so với tháng trước và luân chuyển 100,1 triệu tấn.km, giảm 0,5%. Lũy kế 11 tháng, vận tải hàng hóa đạt 13,9 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 1.057,3 triệu tấn.km, tăng 9,9%. Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1 Lao động, việc làm

Trong tháng đã giải quyết việc làm cho 2.499 lao động; nâng tổng số người được giải quyết việc làm mới trong 11 tháng đầu năm 2024 lên 18.503 người, đạt 115,6% so với kế hoạch giao, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 10.626 lao động; lao động ngoài tỉnh: 7.657 lao động; lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 220 lao động.

8.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Mười Một, công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách Người có công với cách mạng, các hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội, người cao tuổi,... được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm. Đời sống dân cư ổn định.

8.3 Giáo dục

Trường đạt chuẩn quốc gia: Tính đến tháng 11/2024, tổng số trường đạt chuẩn là **167 trường**; trong đó: (i) trường phổ thông là 135/207 trường (*cấp Tiểu học có 87 trường, cấp THCS có 39 trường, cấp THPT có 09 trường*) đạt tỷ lệ 65,2%; (ii) trường mầm non là 32/88 trường đạt tỷ lệ 36,4%.

¹² Tổng số phương tiện hoạt động hiện nay 98 chiếc, trong đó xe taxi điện nhãn hiệu Vinfast: 88 chiếc với 440 ghế, taxi chạy xăng: 4 chiếc với 28 ghế, xe ô tô dòng Limousine: 6 chiếc với 60 ghế. Ngoài ra, Công ty CP Cảng Quốc Tế Trung Nam Cà Ná hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy nội địa doanh thu chiếm tỷ trọng cao với dịch vụ hỗ trợ vận tải chung đã góp phần doanh thu vận tải tháng 11/2024 tăng cao so với cùng kỳ 2023.

8.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 21/11/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 ca mắc Covid-19; 411 ca mắc Sốt xuất huyết, giảm 27,3% so với cùng kỳ; 252 ca mắc Tay chân miệng, giảm 57%; 15 ca Thủy đậu, giảm 83%; 02 ca Sốt rét, giảm 77,8%; 02 ca Quai bị, không tăng không giảm.

Trong năm 2024, bệnh Sởi bùng phát ở nhiều địa phương trên cả nước. Tại tỉnh Ninh Thuận phát hiện 101 ca Sởi, lứa tuổi mắc bệnh nhiều là trẻ em 1-5 tuổi, thường tập trung ở hộ gia đình, trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở. Tỉnh đã tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh Sởi, bao gồm công tác chỉ đạo triển khai, tiêm chủng vắc xin, tuyên truyền phòng bệnh tại các địa phương và cơ sở y tế.

8.5 Văn hóa, thể thao

Chuẩn bị tổ chức Ngày hội văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI với chủ đề “Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Chăm trong thời kỳ hội nhập và phát triển đất nước”. Tổ chức tọa đàm khoa học về đề tài “Văn hóa truyền thống làng Chăm Chát Thường”; Hoàn thành báo cáo khoa học về lễ Katê làng và Katê gia đình của người Chăm làng Chát Thường, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước; Khảo sát đột xuất chuyên đề “Mối quan hệ trong văn hóa truyền thống tộc người Chăm và tộc người Raglai” ở xã Phước Hà, huyện Thuận Nam.

Thành lập Đoàn vận động viên Điền kinh tỉnh Ninh Thuận tham dự Giải Vô địch Điền kinh quốc gia lần thứ 48. Thành lập Đoàn vận động viên Yoga tỉnh Ninh Thuận tham gia Giải Yoga quốc gia lần thứ VI, kết quả: đạt 3 Huy chương vàng, 5 Huy chương bạc, 2 Huy chương đồng, xếp Hạng Ba toàn đoàn.

8.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/10/2024 đến 14/11/2024), xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông, làm 08 người chết, 18 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 34,5% (giảm 10 vụ); số người chết giảm 11,1% (giảm 01 người); số người bị thương giảm 48,6% (giảm 17 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 20,8% (giảm 05 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương giảm 10% (giảm 02 người).

Tính chung 11 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 256 vụ tai nạn giao thông, làm 77 người chết, 275 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 35,4% (tăng 67 vụ); số người chết giảm 12,5% (giảm 11 người); số người bị thương tăng 67,7% (tăng 111 người). Bình quân 1,3 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2023 là 1,8 ngày).

8.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 160 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy giảm 01 vụ, thiệt hại về người không tăng không giảm, thiệt hại về tài sản giảm 81 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 5.025,1 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 20% (tăng 02 vụ); số người chết không tăng không giảm; số người bị thương giảm 01 người; thiệt hại về tài sản tăng 45,2% (tăng 1.564,8 triệu đồng).

8.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. **So với tháng trước**, số vụ thiên tai, thiệt hại về người và thiệt hại về tài sản không tăng không giảm. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 629 triệu đồng.

Lũy kế 11 tháng, phát sinh 02 vụ thiên tai; làm 04 người chết; không thiệt hại về tài sản. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ thiên tai giảm 04 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương giảm 01 người; thiệt hại về tài sản giảm 2.198,4 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ TK TH & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 11 và 11 tháng đầu năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/ 11/ 2024)



Lúa vụ mùa

15,1 nghìn ha

▲ 12,1%



Ngô

11,3 nghìn ha

▼ 3,9%



Rau, đậu các loại

11,4 nghìn ha

▼ 2,1%

Số lượng gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

= cùng kỳ

▼ 0,6%

▲ 10,2%

▼ 10%

▼ 6%



Trâu



Bò



Heo



Dê, cừu



Gia cầm

THỦY SẢN

(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)

Tổng sản lượng thủy sản: **141,7** nghìn tấn ▲ 1,5%



Khai thác

129,9 nghìn tấn

▲ 0,5%



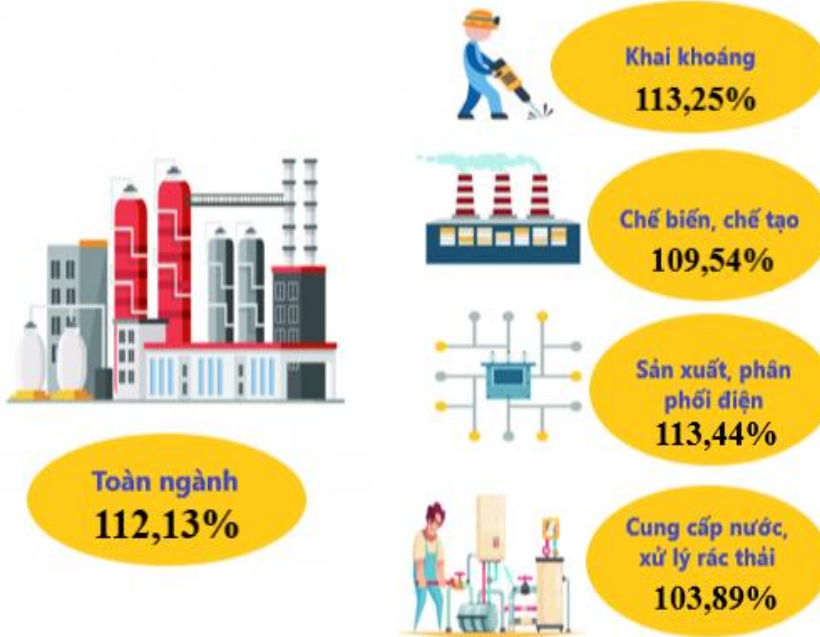
Nuôi trồng

11,8 nghìn tấn

▲ 13,5%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

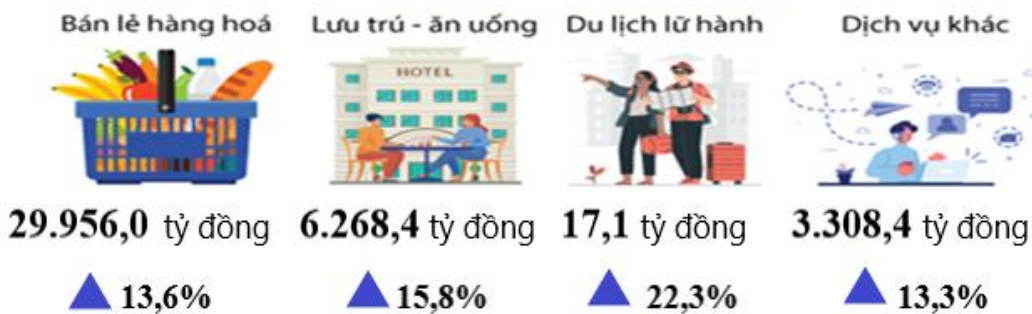
(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

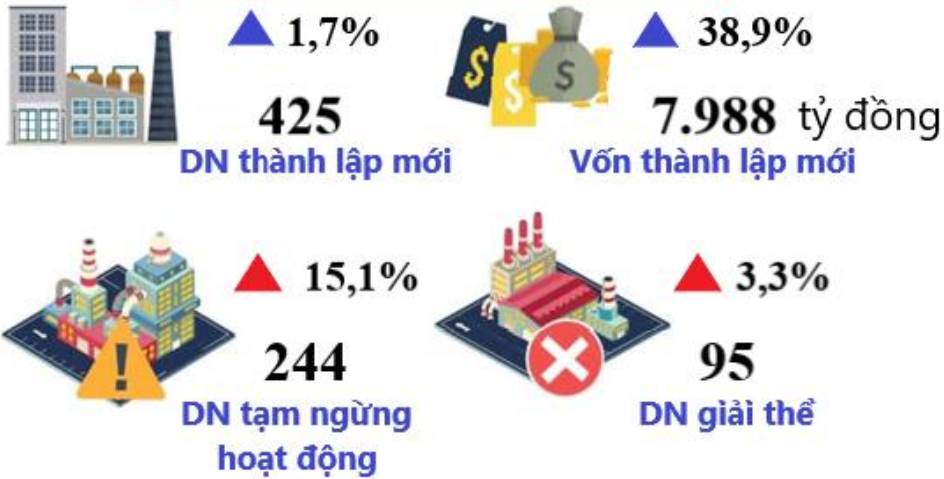
(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)

39.549,9 tỷ đồng ▲ 13,9%



ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(11 tháng 2024 so cùng kỳ năm trước)



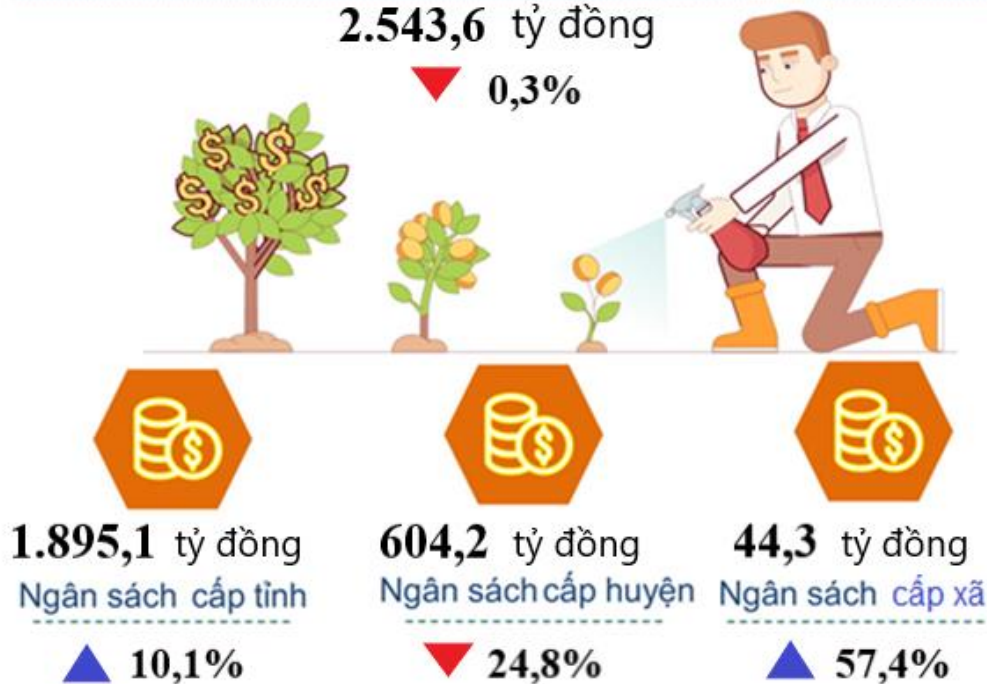
VỐN ĐẦU TƯ TỪ NS NHÀ NƯỚC

(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)

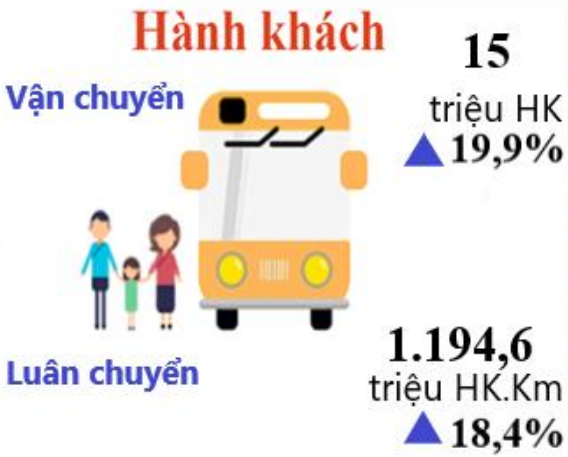
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý

2.543,6 tỷ đồng

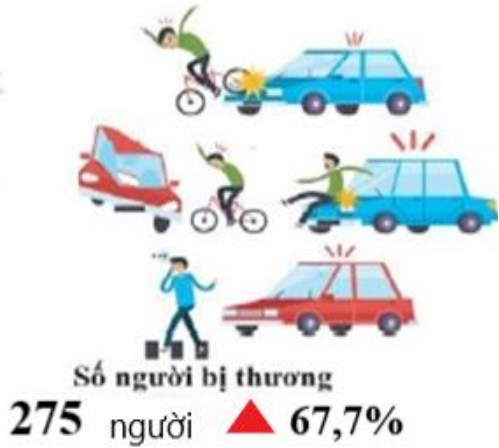
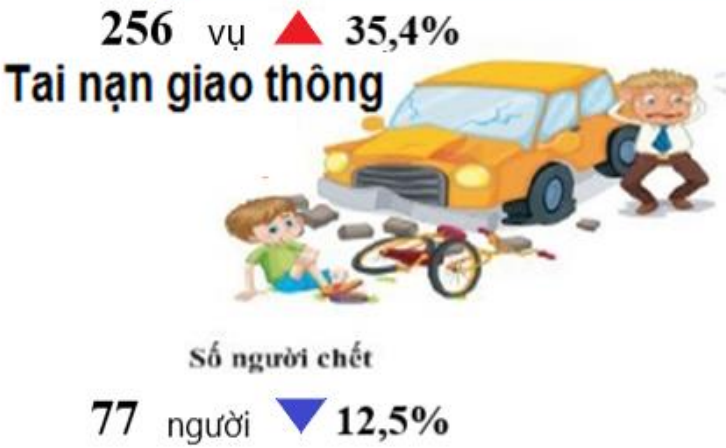
▼ 0,3%



VẬN TẢI
(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI
(11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



12 Vụ cháy, nổ
0 Người chết
0 Người bị thương
5.025 Tổng giá trị tài sản thiệt hại
 (Triệu đồng)



BIỂU SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	46.964,5	46.228,5	98,4
Lúa Đông xuân	17.229,2	17.331,7	100,6
Lúa Hè thu	16.268,7	13.806,3	84,9
Lúa mùa	13.466,6	15.090,5	112,1
Một số loại cây khác			
Ngô	11.811,8	11.354,2	96,1
Khoai lang	230,7	218,3	94,6
Lạc	627,2	639,6	102,0
Rau các loại	8.493,2	8.489,1	100,0
Đậu các loại	3.205,6	2.959,8	92,3

1A. Sản lượng thủy sản tháng 11 năm 2024

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm trước	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.096,9	5.156,9	141.768,6	101,2	101,5
Cá	3.701,7	3.723,1	127.873,4	100,6	101,2
Tôm	540,4	533,7	4.807,5	98,8	98,7
Thủy sản khác	854,8	900,1	9.087,7	105,3	106,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.258,5	1.303,1	11.863,2	103,5	113,5
Cá	103,0	110,0	947,7	106,8	108,3
Tôm	505,0	498,1	4.395,1	98,6	98,4
Thủy sản khác	650,5	695,0	6.520,4	106,8	127,5
Sản lượng thủy sản khai thác	3.838,4	3.853,8	129.905,4	100,4	100,5
Cá	3.598,7	3.613,1	126.925,7	100,4	101,2
Tôm	35,4	35,6	412,4	100,6	101,8
Thủy sản khác	204,3	205,1	2.567,3	100,4	75,4

1B. Sản xuất vụ mùa 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ mùa năm trước	Ước tính vụ mùa năm báo cáo	Vụ mùa năm báo cáo so vụ mùa năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	96.358	105.574	109,6
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.466,6	15.090,5	112,1
Năng suất	Tạ/ha	54,7	55,6	101,6
Sản lượng	Tấn	73.613,6	83.843,3	113,9
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.690,5	4.618,6	98,5
Năng suất	Tạ/ha	48,3	46,9	97,1
Sản lượng	Tấn	22.673,4	21.668,8	95,6
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	71,6	55,7	77,8
Năng suất	Tạ/ha	119,6	136,1	113,8
Sản lượng	Tấn	855,9	758,2	88,6
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	183,1	185,6	101,4
Năng suất	Tạ/ha	21,6	21,4	99,3
Sản lượng	Tấn	395,3	397,7	100,6
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.949,7	2.882,3	97,7
Năng suất	Tạ/ha	176,0	179,7	102,1
Sản lượng	Tấn	51.922,4	51.794,0	99,8
<i>-Rau lấy lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	746,9	696,5	93,3
Năng suất	Tạ/ha	109,4	107,6	98,3
Sản lượng	Tấn	8.172,7	7.493,1	91,7
<i>-Rau lấy quả</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	718,0	779,9	108,6

Năng suất	Tạ/ha	103,3	103,4	100,1
Sản lượng	Tấn	7.415,4	8.060,1	108,7
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.139,2	1.052,1	92,4
Năng suất	Tạ/ha	280,8	301,7	107,5
Sản lượng	Tấn	31.859,7	31.610,1	99,2
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	345,7	353,8	102,4
Năng suất	Tạ/ha	129,5	130,9	101,1
Sản lượng	Tấn	4.474,7	4.630,6	103,5
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	851,9	922,2	108,3
Năng suất	Tạ/ha	8,8	9,1	102,5
Sản lượng	Tấn	752,4	834,6	110,9
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	139,2	124,8	89,7
Năng suất	Tạ/ha	8,5	8,7	103,0
Sản lượng	Tấn	117,8	108,8	92,4
Cây gia vị (ớt)				
Diện tích gieo trồng	Ha	184,6	220,8	119,6
Năng suất	Tạ/ha	111,3	107,3	96,4
Sản lượng	Tấn	2.054,1	2.368,7	115,3
Cây hàng năm khác (cỏ)				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.666,4	1.617,8	97,1
Năng suất	Tạ/ha	592,1	592,7	100,1
Sản lượng	Tấn	98.662,1	95.879,9	97,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11 và 11 tháng năm 2024

	%			
	Tháng 10 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	115,87	108,64	115,17	112,13
Khai khoáng	239,98	75,02	242,18	113,25
Khai khoáng khác	239,98	75,02	242,18	113,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,27	104,60	110,29	109,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,69	107,42	93,40	93,18
Sản xuất đồ uống	104,69	113,66	108,33	112,23
Dệt	121,18	101,09	137,93	115,21
Sản xuất trang phục	108,12	100,79	105,71	119,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,90	100,81	126,44	144,38
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,81	103,33	94,21	96,84
In, sao chép bản ghi các loại	101,79	103,31	95,19	105,24
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,35	109,89	86,69	89,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	285,71	125,00	258,62	185,85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,02	63,51	130,44	97,39
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,89	102,51	137,90	113,73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107,27	103,30	100,08	106,23
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	91,12	101,08	127,20	104,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	413,61	93,61	281,28	335,40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,40	103,31	97,91	102,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,90	112,57	115,96	113,44
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,90	112,57	115,96	113,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,09	99,51	101,52	103,89
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,61	99,19	102,26	104,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,83	100,35	99,60	101,55

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính	Thực	Ước	Cộng	So với cùng kỳ năm		
	hiện	tính	dồn 11	trước (%)		
	tháng 10	tháng 11	tháng	Tháng	11 tháng	
	năm báo	năm báo	năm báo	11 năm	năm báo	
	cáo	cáo	cáo	báo cáo	cáo	
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	129,4	113,8	700,8	355,8	121,4
Muối biển	Nghìn tấn	16,5	4,7	313,9	196,3	150,2
Tôm đông lạnh	Tấn	942,0	938,0	9.321,0	63,7	74,5
Hạt điều khô	Tấn	401,2	457,1	3.874,2	115,4	96,5
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Nghìn tấn	-	0,5	7,9	216,9	219,2
Tinh bột khác	Tấn	22,7	15,0	198,5	51,7	102,7
Đường RS	Nghìn tấn	-	1,3	12,1	182,4	123,0
Thạch nha đăm	Tấn	1.429,6	1.494,0	13.960,2	114,1	122,3
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,1	4,1	42,0	86,1	76,8
Bia đóng lon	Triệu lít	3,0	3,5	32,4	112,9	109,5
Nước yên và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	101,4	126,4	1.354,4	100,7	146,1
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	3.957,0	4.000,0	34.115,6	137,9	115,2
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	114,4	114,4	1.197,1	127,0	112,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	539,0	540,0	5.490,0	104,2	124,5
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	34,6	37,0	284,3	168,2	138,2
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	16,0	16,0	213,0	100,0	153,2
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	395,7	391,9	4.093,1	137,5	162,9
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	45,2	75,0	1.509,4	-	1.102,4
Phân vi sinh	Tấn	128,6	160,7	1.055,3	258,6	185,8
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.060,8	3.543,3	47.222,2	-	174,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	6,5	6,8	58,0	130,2	84,1
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	12,3	16,8	221,5	125,0	154,7
Búp bê	1000 con	1.419,0	1.327,0	10.779,0	287,2	346,4
Điện sản xuất:	Triệu KWh	656,7	731,4	7.485,8	116,4	111,0
Thủy điện	Triệu KWh	162,0	169,1	1.407,9	112,6	96,4
Điện gió	Triệu KWh	111,1	197,8	1.368,8	117,9	110,8
Điện mặt trời	Triệu KWh	383,6	364,4	4.709,1	117,3	116,3
Điện thương phẩm	Triệu KWh	78,4	82,7	880,3	90,3	107,7
Nước uống được	Triệu m ³	2,3	2,3	25,4	102,3	104,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2023 (%)	<i>Tỷ đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	328,3	329,2	2.543,6	81,9	99,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	256,5	257,0	1.895,1	79,4	110,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	45,3	72,3	470,7	71,6	140,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>20,0</i>	<i>28,1</i>	<i>206,5</i>	<i>48,5</i>	<i>746,7</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	78,9	90,4	700,5	84,7	89,9
Vốn nước ngoài (ODA)	88,2	45,5	450,6	80,2	123,4
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	44,1	48,7	273,2	80,1	119,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63,8	65,3	604,2	84,1	75,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	39,7	38,0	333,1	81,2	101,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>34,8</i>	<i>30,1</i>	<i>254,2</i>	<i>81,8</i>	<i>129,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18,7	21,4	199,1	87,1	47,3
Vốn khác	5,5	5,8	72,0	90,0	132,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7,9	7,0	44,4	-	157,4
Vốn cân đối ngân sách xã	7,9	7,0	44,1	-	194,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>7,7</i>	<i>6,7</i>	<i>41,7</i>	<i>-</i>	<i>294,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	0,3	-	7,3
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn 11 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm báo cáo	11 tháng năm báo cáo
TỔNG SỐ	2.694,0	2.752,2	29.956,0	113,7	113,6
Lương thực, thực phẩm	1.053,4	1.092,9	11.683,7	109,2	112,1
Hàng may mặc	115,1	119,9	1.288,4	113,0	113,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	189,0	203,4	2.221,2	115,7	112,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19,2	19,5	200,0	116,0	112,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	271,3	259,4	3.256,9	111,4	113,9
Ô tô các loại	17,1	17,2	170,5	395,8	159,3
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	124,9	117,1	1.443,8	107,5	118,4
Xăng, dầu các loại	594,1	600,1	6.307,4	120,1	112,6
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	51,6	53,2	596,1	117,8	120,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	60,9	68,1	555,6	142,2	123,9
Hàng hóa khác	154,9	157,0	1.792,4	110,1	116,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	42,6	44,3	439,8	110,6	111,7

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 11 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 10 năm báo cáo	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn 11 tháng năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 11 năm báo cáo	11 tháng năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	629,4	619,3	6.268,4	113,3	115,8
Dịch vụ lưu trú	94,4	86,0	1.144,2	142,2	124,2
Dịch vụ ăn uống	535,0	533,3	5.124,2	109,7	114,1
Du lịch lữ hành	1,6	1,4	17,1	112,7	122,3
Dịch vụ khác	312,2	319,4	3.308,5	111,9	113,3

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 11 năm 2024

	Tháng 11 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 11 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,41	101,30	100,89	100,19	104,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,02	102,71	101,88	100,22	104,71
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	139,62	99,25	94,97	100,05	117,28
Thực phẩm	113,61	103,99	103,56	100,21	104,00
Ăn uống ngoài gia đình	115,77	101,67	101,49	100,30	101,51
Đồ uống và thuốc lá	117,55	101,60	101,16	100,00	102,30
May mặc, mũ nón và giày dép	116,88	101,26	101,21	100,00	102,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng	146,38	111,50	109,88	100,80	112,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,14	102,07	101,83	100,13	102,15
Thuốc và dịch vụ y tế	111,92	107,13	107,12	100,00	103,93
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	111,17	109,07	109,07	100,00	104,85
Giao thông	106,22	96,09	97,81	99,84	99,69
Bưu chính viễn thông	100,65	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	115,74	72,38	72,38	100,00	95,85
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	116,38	69,57	69,57	100,00	95,30
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,49	100,45	100,28	100,06	101,50
Hàng hóa và dịch vụ khác	126,06	108,23	108,17	100,05	106,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	219,53	144,62	139,28	102,09	131,73
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,46	104,23	103,98	101,95	106,63

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	279,1	2.690,4	95,1	116,7	119,2
Vận tải hành khách	99,3	884,3	89,3	116,6	118,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	99,3	884,3	89,3	116,6	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	149,9	1.608,5	99,5	105,9	112,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	149,9	1.608,5	99,5	105,9	112,2
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	30,0	197,5	94,8	238,2	249,9

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 11 năm 2024

	Ước tính tháng 11 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11 năm báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,8	15,0	89,4	117,5	119,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,8	15,0	89,4	117,5	119,9
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	141,0	1.194,6	89,4	115,0	118,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	141,0	1.194,6	89,4	115,0	118,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,3	13,9	99,5	104,5	111,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,3	13,9	99,5	104,5	111,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	100,1	1.057,3	99,5	105,2	109,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	100,1	1.057,3	99,5	105,2	109,9
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2024

	Sơ bộ tháng 11 năm báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tháng 11 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	19	256	65,5	79,2	135,4
Đường bộ	19	256	65,5	79,2	137,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	77	88,9	100,0	87,5
Đường bộ	8	77	88,9	100,0	89,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	18	275	51,4	90,0	167,7
Đường bộ	18	275	51,4	90,0	171,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	12	-	-	120,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	5.025,1	-	-	145,2